

Số: **657/QĐ-UBND**

Bắc Ninh, ngày **29** tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Tiên Du**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều
của Luật quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một
số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 27/2018/TT-
BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ
hiện trạng sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ
thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 79/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về
việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án
thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2021, năm
2022 trên địa bàn tỉnh; số 115/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 về việc thông qua danh mục
dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế -
xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 136/NQ-HĐND
ngày 07/7/2022 về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án chuyển mục đích sử
dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích
quốc gia, công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 179/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự
án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023 trên
địa bàn tỉnh; số 246/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về việc thông qua danh mục dự án
chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế
- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 226/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; số 951/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 về việc thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 140/TB-UBND ngày 28/12/2023 Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 12 năm 2023;

Xét đề nghị của: UBND huyện Tiên Du tại tờ trình số 1762/TTr-UBND ngày 08/12/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 449/TTr-STNMT ngày 20/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tiên Du, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024, chi tiết theo Biểu 01.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024, chi tiết theo Biểu 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, chi tiết theo Biểu 03.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tiên Du có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở UBND các xã, thị trấn; việc công bố công khai được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh quyết định, phê duyệt; việc công khai được thực hiện trong suốt kỳ kế hoạch sử dụng đất.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND huyện Tiên Du và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận: *gđ*

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XDCB, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải
Đào Quang Khải

Biểu 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	TT Lim	Cảnh Hưng	Đại Đồng	Hiên Vân	Hoàn Sơn	Lạc Vệ	Liên Bảo	Minh Đạo	Nội Duệ	Phật Tích	Phù Lâm	Tân Chi	Tri Phương	Việt Đoàn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+....	(7)	(8)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.560,25	509,82	547,76	733,19	446,56	686,67	1057,47	690,48	591,72	375,26	543,46	1212,17	753,50	567,54	844,63
I	Đất nông nghiệp	NNP	4.970,59	267,14	324,04	155,43	281,62	116,23	615,16	394,25	366,20	162,45	276,04	859,61	343,71	249,39	559,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.905,05	247,55	152,53	138,44	238,82	73,60	506,35	339,59	221,18	154,91	185,83	721,20	280,78	225,43	418,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.897,69	247,55	152,53	138,44	237,62	73,60	506,35	339,59	221,18	154,91	185,83	718,71	280,78	221,76	418,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	384,45	1,38	145,80	0,57	4,35	1,49	8,33	2,40	90,48	0,07	19,97	27,16	39,39	9,88	33,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,70	0,36	0,89		0,32	2,45	2,62	1,37	0,02	0,71	5,30	0,11	0,06	0,21	7,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	184,18	3,22			9,37	32,18		15,26			55,83				68,33
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	329,62	10,79	23,26	16,34	28,66	5,85	47,69	26,08	23,68	6,75	8,03	79,55	23,45	13,72	15,78
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,59	3,85	1,56	0,08	0,09	0,66	50,17	9,56	30,84		1,09	31,59	0,02	0,15	15,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	4.577,49	242,44	223,62	577,76	164,65	570,44	442,30	295,34	218,75	212,70	265,20	351,84	409,13	318,15	285,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,37	0,46			3,85					0,05			0,01		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,37	2,37				0,16		1,80		0,05					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	808,29			337,81		215,08	102,76				64,69	15,18		72,77	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,34											14,73	79,61		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,22	2,56		5,30	0,45	0,37	8,39	1,52		1,95	1,40		4,72		1,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	158,70	5,65		0,24		1,09	38,25	8,92	25,04	0,49	18,03	3,40	34,30	22,93	0,36
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,72								3,25	0,11	0,34		2,84	9,67	0,51
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.762,50	135,84	83,90	107,50	60,81	171,94	183,64	169,98	87,38	91,58	94,32	195,15	143,64	93,45	143,36
-	Đất giao thông	DGT	1.097,02	95,85	45,20	68,22	35,69	128,88	126,09	115,82	37,96	57,15	58,05	120,94	86,19	38,50	82,48
-	Đất thủy lợi	DTL	391,09	7,14	27,99	18,98	16,55	16,69	25,56	22,97	41,05	14,99	12,40	55,35	43,90	45,41	42,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,33	1,19	1,89	2,47	1,15	2,27	1,22	1,94	1,62	1,06	0,53		3,78	0,40	5,81
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,08		0,08	0,37	0,09	0,31	0,16	2,90	0,13	0,39	0,10	0,18	0,15	0,10	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	106,16	20,96	2,64	6,57	1,64	11,73	17,22	12,12	2,28	10,51	3,90	4,29	3,98	1,68	6,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,62	0,43		0,79	0,20	0,56	2,82	1,12		0,74	0,17	1,32		0,38	0,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,18	0,41	0,58		0,20	0,84	0,39	0,53	0,63	0,01	0,19	0,19	0,82	1,26	0,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,29	0,61	0,01	0,01	0,01	0,35	0,02	0,02	0,02		0,02	0,13	0,02	0,04	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,60		0,09	0,12	0,78	0,20	0,20	0,04	0,12	0,15	2,68	0,18	0,19	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,94	0,98	3,16	1,24	1,25	1,84	1,36	1,94	0,50	1,31	4,04	2,68	0,82	1,47	1,37
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,44	6,42	2,35	7,63	3,88	7,55	7,64	10,03	2,84	5,18	3,33	6,98	3,81	3,89	3,92
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	11,58							0,14			11,44				
-	Đất chợ	DCH	5,27	1,25		1,13	0,03	0,15	0,96	0,26	0,32	0,12		0,41		0,13	0,51
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,37	0,83										1,54			
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,79	10,20	0,23	6,03	0,03	13,01	1,18	1,96	0,31	2,53	1,81	1,29	0,57		2,64
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.276,21		53,16	115,02	96,41	166,42	100,27	98,46	73,83	43,07	124,97	84,76	100,33	88,49	131,03
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	69,64	69,64													
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,91	7,36	1,51	0,74	0,23	1,54	1,26	6,97	0,52	1,66	1,04	0,36	1,18	0,36	0,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,81	0,63						0,17					0,10	0,91	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	19,34	2,20	0,29	3,65	0,45	0,82	1,11	1,95	0,29	1,26	1,84	2,04	1,22	1,64	0,59
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,33		84,23		0,00				27,59	3,16	6,00	45,38	40,51	27,66	2,81
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,48	4,59	0,30	0,52	2,42		5,44	3,62	0,55	2,11	0,28	1,60	0,11	0,17	1,79
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	0,12		0,96								1,59		0,09	0,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,16	0,24	0,10		0,29			0,89	6,77	0,11	2,22	0,72	0,66		0,17

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Lim	Cảnh Hưng	Đại Đồng	Hiên Vân	Hoàn Sơn	Lạc Vệ	Liên Bão	Minh Đạo	Nội Duệ	Phật Tích	Phú Lâm	Tân Chi	Trí Phương	Việt Đoàn
(1)	(2)	(3)															
1	Đất nông nghiệp	NNP	334,65	24,60	10,94	16,61	11,01	30,59	91,27	27,71	10,26	6,91	17,03	3,33	27,30	52,06	5,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	302,21	16,25	8,79	15,06	9,45	28,02	89,31	23,97	8,40	6,45	15,00	2,03	25,89	50,56	3,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	293,26	16,25	8,79	15,06	2,45	28,02	89,31	23,97	8,40	6,45	15,00	0,08	25,89	50,56	3,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,96	0,24	2,15	0,32	0,86	1,30	1,73	3,74	1,56		2,00	1,15	1,41	1,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,04	0,90			0,70	1,27	0,23		0,30	0,46	0,03	0,15			2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,44	7,21			1,23										
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,82	0,48	0,10	8,96		0,10					0,08			0,10	
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,82	0,48	0,10	8,96		0,10					0,08			0,10	
-	Đất giao thông	DGT	0,38		0,10			0,10					0,08			0,10	
-	Đất thủy lợi	DTL											0,08			0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48	0,48													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD															
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT															
-	Đất công trình năng lượng	DNL															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,09				0,09										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,24				1,24										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,63				7,63										
-	Đất chợ	DCH															
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Điều 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Lim	Cảnh Hưng	Đại Đồng	Hiên Văn	Hoàn Sơn	Lạc Vệ	Liên Bảo	Minh Đạo	Nội Duệ	Phật Tích	Phú Lâm	Tân Chi	Tri Phương	Việt Đoàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	334,65	24,60	10,94	16,61	11,01	30,59	91,27	27,71	10,26	6,91	17,03	3,33	27,30	52,06	5,03
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	302,21	16,25	8,79	15,06	9,45	28,02	89,31	23,97	8,40	6,45	15,00	2,03	25,89	50,56	3,03
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	293,26	16,25	8,79	15,06	2,45	28,02	89,31	23,97	8,40	6,45	15,00	0,08	25,89	50,56	3,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,96	0,24	2,15	0,32	0,86	1,30	1,73	3,74	1,56		2,00	1,15	1,41	1,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,04	0,90			0,70	1,27	0,23		0,30	0,46	0,03	0,15			2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,44	7,21		1,23											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,48	0,48													